

## SỰ HÒA HỢP GIỮA CÁC THÌ

### THE SEQUENCE OF TENSES

Câu phức (Complex Sentence) là câu có một hoặc nhiều mệnh đề phụ. Chỉ cần nhớ một điều là **Thì của động từ của mệnh đề phụ tùy thuộc Thì của động từ của mệnh đề chính**. Dưới đây là ví dụ minh họa cho sự hoà hợp các thì.

#### A. CÁC QUY TẮC HÒA HỢP VỀ THÌ:

❖ Động từ của mệnh đề chính ở Thì hiện tại

She **says** that she **is** a film star.

She **says** that she **will** become a star.

She **says** that she **was** a film star in 1999.

She **says** that she **has been** a film star for 2 years.

❖ Động từ của mệnh đề chính ở Thì quá khứ

She **said** that she **was** a film star.

She **said** that she **had been** a film star for 2 years.

She **said** that she **would** become a star.

#### I- Mệnh đề chính thì HIỆN TẠI ĐƠN:

1. Hành động diễn ra chỉ thói quen/ hiển nhiên:

Main clause Simple present	Adverbial clause of time Simple present
We always <b>take</b> our umbrella with us	when it <b>rains</b>

2. Nhấn mạnh hành động tiếp diễn

Simple present	Present continuous
I usually <b>read</b> a newspaper	while I <b>'m waiting</b> for the bus.

3. Nhấn mạnh tính hoàn thành của hành động

Simple present	Present Perfect
He never <b>goes</b> home	before he <b>has finished</b> his work.

#### II- Mệnh đề chính thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN:

Present continuous	Present continuous
We <b>are studying</b>	While they <b>are going out</b>

#### III- Mệnh đề chính thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH:

Present perfect	(Since) Simple past
-----------------	---------------------

She <i>has studied</i> English	since I <i>moved</i> here.
--------------------------------	----------------------------

#### IV- Mệnh đề chính thì QUÁ KHỨ ĐƠN:

1. Nhấn mạnh thói quen trong quá khứ/ hành động trong quá khứ.

Simple past	Simple past
I <i>sat</i> near the window	when I <i>took</i> a bus
He <i>saw</i> 10 mice	when he <i>came</i> into the room

2. Nhấn mạnh một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào:

Simple past	Past continuous
He <i>came</i> into the room	when we <i>were studying</i>

3. Nhấn mạnh một hành động xảy ra khi một hành động khác đã kết thúc.

Simple past	Past Perfect
He <i>came</i>	when everyone <i>had left</i>

#### V- Mệnh đề chính thì QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN:

1. Nhấn mạnh một hành động đang diễn ra, một hành động khác xen vào.

Past continuous	Simple Past
It <i>was raining</i>	when we <i>arrived</i> there

2. Nhấn mạnh hành động đang diễn ra song song ở quá khứ

Past continuous	Past continuous
We <i>were studying</i>	While they <i>were going</i> out

3. Nhấn mạnh một hành động xảy ra khi một hành động khác đã kết thúc.

Past Perfect	Simple Past
Everyone <i>had left</i>	When he <i>came</i>

#### VI- Mệnh đề chính thì TƯƠNG LAI ĐƠN:

1. Nhấn mạnh thời điểm

Simple future	Simple present
I <i>will call</i> you	When I <i>need</i> any help
I <i>won't leave</i>	Until I <i>have</i> your answer.

### 2. Nhấn mạnh tính hoàn thành

Simple future	Present Perfect
We <i>will go</i> home	As soon as/once we <i>have finished</i> our work.

### VII- Mệnh đề chính thì TƯƠNG LAI GẦN: Nhấn mạnh tính chắc chắn, có kế hoạch

Near future	Present Perfect
We <i>are going to send</i> a report	As soon as/once we <i>have finished</i> our work.

### VIII- Mệnh đề chính thì TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH:

Future Perfect	Simple present
I <i>will have lost</i> all my hair	Before I <i>am</i> 40 By By the time when

## B. BÀI TẬP:

### Use the correct tense of verbs in brackets:

- You may begin when you (be) ready.
- She said that she (get) married soon.
- She has told me her name (be) Mary.
- Do you hear what she (just, say) ?
- They believe that the police (capture) the thief soon.
- John (live) in the same house since he left school.
- The teachers said that the shortest distance between two points (be) a straight line.
- Bill said that he (lose) his bicycle.
- Did you hear what she (just, say) ?
- My father said he (be) here by noon.
- I didn't know what time it (be), so I (turn) on the radio.

12. I saw that I (make) a mistake.
13. Mary (have) dinner when her friend called.
14. She says that she (live) in the country when she (be) a child.
15. They hoped that they (end) soon.
16. I was taught that the sun (be) bigger than the moon.
17. She has thought that the work (be) easy.
18. The students had thought that the English test (be) rather difficult.
19. I want to know how long she (live) here.
20. I see that Henry (write) his composition now.
21. I wondered whether I (lock) the door or not.
22. They have found that the road (be) very long.
23. She understood that we (promise) to go.
24. The teacher asked Bill why he (not go) to school the day before.
25. We find that we (take) a wrong way.
26. The boy knew that an hour (have) sixty minutes.
27. I had done that (be) necessary.
28. Shut all the windows before you (go) out.
29. He thinks that it (rain) tonight.
30. I didn't know who (help) him.
31. Did John say he (call) you again?
32. He is saving his money so that he (take) a long vacation.
33. Tom promised he (not do) it again.
34. He knew that I (come) the following week.
35. This is the house that Jack (build) three years ago.
36. I think John (be) out of town now.
37. I wonder what changes the new President (introduce).
38. Mrs Smith complains that her neighbour (make) too much noise.
39. Miss White swears that she (never see) that man before.

40. The students who answered the question (be) John.

**ĐÁP ÁN:**

01. You may begin when you (be) ready. - **are**
02. She said that she (get) married soon. - **would get**
03. She has told me her name (be) Mary. - **is**
04. Do you hear what she (just, say) ? - **has just said**
05. They believe that the police (capture) the thief soon. - **would capture**
06. John (live) in the same house since he left school. - **has lived**
07. The teachers said that the shortest distance between two points (be) a straight line. - **is**
08. Bill said that he (lose) his bicycle. - **had lost**
09. Did you hear what she (just, say) ? - **had just said**
10. My father said he (be) here by noon. - **would be**
11. I didn't know what time it (be), so I (turn) on the radio - **was, turned**
12. I saw that I (make) a mistake. - **had made**
13. Mary (have) dinner when her friend called. - **was having**
14. She says that she (live) in the country when she (be) a child. - **lived, was**
15. They hoped that they (end) soon. - **would end**
16. I was taught that the sun (be) bigger than the moon. - **is**
17. She has thought that the work (be) easy. - **is**
18. The students had thought that the English test (be) rather difficult. - **was**
19. I want to know how long she (live) here. - **has lived**
20. I see that Henry (write) his composition now. - **is writing**
21. I wondered whether I (lock) the door or not. - **had locked**
22. They have found that the road (be) very long. - **is**
23. She understood that we (promise) to go. - **had promised**
24. The teacher asked Bill why he (not go) to school the day before. - **had not gone**
25. We find that we (take) a wrong way. - **have taken**
26. The boy knew that an hour (have) sixty minutes. - **has**

27. I had done that (be) necessary. - **was**
28. Shut all the windows before you (go) out. - **go**
29. He thinks that it (rain) tonight. - **will rain**
30. I didn't know who (help) him. - **had helped**
31. Did John say he (call) you again? - **would call**
32. He is saving his money so that he (take) a long vacation. - **will take**
33. Tom promised he (not do) it again. - **would not do**
34. He knew that I (come) the following week. - **would come**
35. This is the house that Jack (build) three years ago. - **built**
36. I think John (be) out of town now. - **is**
37. I wonder what changes the new President (introduce) - **will introduce**
38. Mrs Smith complains that her neighbour (make) too much noise. - **has made**
39. Miss White swears that she (never see) that man before. - **has never seen**
40. The students who answered the question (be) John. - **was**